

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100)=110+120+130+140+150	100		1.720.810.718.202	1.463.797.900.112
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	58.661.824.141	102.459.663.879
1. Tiền	111		58.661.824.141	102.459.663.879
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	35.000.000.000	139.524.375.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		35.000.000.000	139.524.375.000
III. Các khoản phải thu	130		790.588.236.611	600.523.750.779
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	813.848.577.051	607.682.552.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.636.683.682	30.797.956.796
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.432.919.862	1.608.056.154
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41.329.943.984)	(39.564.814.611)
IV. Hàng tồn kho	140	9	827.459.427.575	613.390.335.870
1. Hàng tồn kho	141		834.019.199.444	626.173.443.609
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.559.771.869)	(12.783.107.739)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.101.229.875	7.899.774.584
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.1	9.067.111.635	7.899.774.584
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		34.118.240	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.327.493.373.164	1.136.205.508.731
I. Tài sản cố định	220		474.297.842.257	475.049.814.580
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	428.336.926.087	428.287.765.330
- Nguyên giá	222		879.029.356.104	850.877.221.385
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(450.692.430.017)	(422.589.456.055)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	45.960.916.170	46.762.049.250
- Nguyên giá	228		57.028.488.151	57.028.488.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.067.571.981)	(10.266.438.901)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		178.015.403.876	150.360.762.506
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	178.015.403.876	150.360.762.506
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	574.255.681.301	404.879.874.312
1. Đầu tư vào công ty con	251	13.1	570.000.000.000	400.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13.2	4.255.681.301	4.879.874.312

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dài hạn khác	260		100.924.445.730	105.915.057.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.2	100.862.981.494	105.815.590.562
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	61.464.236	99.466.771
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.048.304.091.366	2.600.003.408.843
NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.799.919.555.734	1.373.530.580.930
I. Nợ ngắn hạn	310		1.669.327.290.133	1.241.992.799.760
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	517.079.506.667	352.871.226.408
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	59.584.072.872	69.594.395.631
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	19.089.105.373	16.051.033.576
4. Phải trả người lao động	314		26.749.311.965	37.663.663.046
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	10.263.279.772	11.733.268.914
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	182.543.588.364	208.861.826.116
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	801.335.367.444	514.100.028.491
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20.1	13.453.158.450	10.931.633.094
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		39.229.899.226	20.185.724.484
II. Nợ dài hạn	330		130.592.265.601	131.537.781.170
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	96.150.000.000	104.799.837.689
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20.2	34.442.265.601	26.737.943.481
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.248.384.535.632	1.226.472.827.913
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.248.384.535.632	1.226.472.827.913
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.000.000.000	576.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.000.000.000	576.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.908.090.000	330.908.090.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	108.113.062.534
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		233.363.383.098	211.451.675.379
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		95.340.673.673	18.832.937.565
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		138.022.709.425	192.618.737.814
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		3.048.304.091.366	2.600.003.408.843

Người lập biểu



NGUYỄN CHÍ ĐỨC

Kế toán trưởng



DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



LE QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.1	1.714.794.549.493	1.430.207.326.848	3.097.201.492.299	2.497.530.564.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	24.1	26.136.117.789	28.103.643.833	45.900.761.282	45.270.315.320
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10		1.688.658.431.704	1.402.103.683.015	3.051.300.731.017	2.452.260.249.316
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.554.534.786.356	1.279.722.192.028	2.810.963.618.916	2.226.550.801.844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		134.123.645.348	122.381.490.987	240.337.112.101	225.709.447.472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.2	27.897.408.518	19.002.580.836	46.395.127.428	39.711.590.735
7. Chi phí tài chính	22	26	16.893.666.218	11.015.038.807	27.228.674.076	21.914.359.870
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>12.175.764.123</i>	<i>5.183.308.022</i>	<i>19.358.285.913</i>	<i>11.512.593.343</i>
8. Chi phí bán hàng	25	27	35.755.972.253	15.637.727.261	52.538.992.435	24.087.335.328
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	22.613.057.408	35.493.860.312	40.702.592.820	60.899.735.251
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26) }	30		86.758.357.987	79.237.445.443	166.261.980.198	158.519.607.758
11. Thu nhập khác	31	29	2.669.863.873	1.903.556.488	4.158.268.591	2.275.109.492
12. Chi phí khác	32	30	5.761.611.593	194.022.128	5.761.611.593	197.584.890
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(3.091.747.720)	1.709.534.360	(1.603.343.002)	2.077.524.602
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		83.666.610.267	80.946.979.803	164.658.637.196	160.597.132.360
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	13.399.519.850	12.881.149.843	26.597.925.236	24.811.180.354
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		38.002.535	550.931.568	38.002.535	550.931.568
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		70.229.087.882	67.514.898.392	138.022.709.425	135.235.020.438

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2018

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH



LE QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		83.666.610.267	80.946.979.803	164.658.637.196	160.597.132.360
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.069.593.585	11.752.925.042	31.755.790.865	22.310.949.380
- Các khoản dự phòng	03			5.276.951.789	(14.684.053.973)	8.249.790.003
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(870.634.155)	(32.870.376)	(870.634.155)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.334.261.923)	(17.768.082.365)	(45.790.180.889)	(38.268.114.512)
- Chi phí lãi vay	06		12.175.764.123	5.183.308.022	19.358.285.913	11.512.593.343
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tr ước thay đổi vốn lưu động	08		84.577.706.052	84.521.448.136	155.265.608.736	163.531.716.419
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.613.117.372	(87.613.174.114)	(191.863.733.445)	(220.517.526.709)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.671.778.475)	1.043.187.785	(207.845.755.835)	(218.238.067.857)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(244.954.614.915)	8.365.745.378	118.533.451.322	51.272.810.291
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.423.875.245	(5.881.075.757)	3.785.272.017	(8.630.345.838)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		100.000.000.000		104.524.375.000	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.496.142.932)	(4.904.554.350)	(18.073.396.366)	(10.852.472.964)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.198.405.386)	(11.930.030.511)	(23.260.000.654)	(23.622.975.847)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.838.718.156		10.753.616.628	
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.655.144.972)	(5.257.378.013)	(10.221.184.118)	(17.999.447.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(69.522.669.855)	(21.655.831.446)	(58.401.746.715)	(285.056.310.230)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.909.874.471)	(57.108.978.737)	(52.723.002.156)	(73.014.179.352)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(170.000.000.000)		(170.000.000.000)	(145.000.000.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			260.000.000	624.193.011	260.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.344.465.834	17.768.082.365	44.446.634.800	38.268.114.512
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(170.565.408.637)	(39.080.896.372)	(177.652.174.345)	(179.486.064.840)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					574.199.790.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.003.725.686.121	694.957.291.389	1.621.852.334.741	1.331.692.052.706
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(737.271.990.799)	(451.638.924.391)	(1.343.266.833.477)	(1.260.972.381.586)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(86.073.116.000)	(200.384.527.000)	(86.255.796.000)	(200.616.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		180.380.579.322	42.933.839.998	192.329.705.264	444.303.161.120
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(59.707.499.170)	(17.802.887.820)	(43.724.215.796)	(20.239.213.950)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		118.442.947.253	68.179.741.381	102.459.663.879	69.840.553.073
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(73.623.942)	387.757.219	(73.623.942)	387.757.219
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		58.661.824.141	49.989.096.342	58.661.824.141	49.989.096.342

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



NGUYỄN CHÍ ĐỨC



DƯƠNG LIỄU MAI KHANH



LÊ QUANG ĐỊNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2/2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty hiện có 03 Nhà máy và 02 công ty con, cụ thể :

Nhà máy Cadivi Sài Gòn

Địa chỉ : Lô C2-4 Đường N7, Khu C2, KCN Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhà máy Cadivi Miền Đông

Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Nhà máy Cadivi Miền Trung

Địa chỉ : Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Thành phố Đà Nẵng

Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai

Địa chỉ : Đường số 1, KCN Long Thành, Đồng Nai

Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc

Địa chỉ: Lô D1-3, KCN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng quý 2/2018 của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính quý 2/2018 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng quý 2/2018 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13. Công ty lập báo cáo tài chính riêng quý 2/2018 này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2018 đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý 2/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 2/2018 của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng quý 2/2018 được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Dự phòng các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 39 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, khách hàng và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

- Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

- Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện

hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng quý.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2018

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	168,581,233	1,056,974,407
Tiền gửi ngân hàng	58,444,294,923	101,402,689,472
Tiền đang chuyển	48,947,985	-
Cộng	<u>58,661,824,141</u>	<u>102,459,663,879</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**Chứng khoán kinh doanh**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu của Cty CP CK IB	35,000,000,000	35,000,000,000	135,000,000,000	139,524,375,000
Ngày 5/6/2018, theo Nghị quyết số 55/2018/NQ-HĐQT, công ty đã thực hiện bán 100 trái phiếu IB cho Cty Cổ phần Đầu tư nước sạch và Môi trường ECO&MORE, với giá bán là 102.737.260.300đ (trong đó, giá gốc là 100 tỷ, lãi dồn tích là 2,737 tỷ)				

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Đầu tư Mai Tiến Phát	33,750,236,528	40,802,009,288
Công ty CP Điện máy Tp Hồ Chí Minh	72,135,396,143	60,397,553,513
Công ty CP TM Điện máy Kim Biên	43,733,593,972	47,723,817,357
Cty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	27,961,079,741	75,399,049,766
Công ty TNHH MTV Thanh Ngân Gia Lai	41,238,008,238	25,569,309,160
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	168,030,267,459	160,319,643,824
CN TCTy DL TpHCM - BQL Lưới điện PP TpHCM	72,082,483,233	-
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	69,609,819,151	43,190,522,520
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	61,530,283,345	8,707,438,177
Các khoản phải thu khách hàng khác	223,777,409,241	145,573,208,835
Cộng	<u>813,848,577,051</u>	<u>607,682,552,440</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(41,329,943,984)	(39,564,814,611)
Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm	-	(95,916,876)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(4,285,584,337)	(8,534,014,641)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(6,824,409,498)	(2,045,368,191)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(30,219,950,149)	(28,889,514,903)
Cộng	<u>(41,329,943,984)</u>	<u>(39,564,814,611)</u>

NỢ XẤU ĐÃ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG 100%

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH TMDV Điện Tân Miền Nam	185,237,370	185,237,370
Công ty CP sản xuất Thanh Vân	19,260,526,417	19,260,526,417
RMM Metallhandel GMBH	7,473,234,592	7,473,234,592
Cộng	26,918,998,379	26,918,998,379

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	-	15,000,000,000
Cty CP Đầu tư xây dựng GELEX	-	3,591,500,000
Cty CP giải pháp DV Trường Việt	1,631,653,177	-
RMM METALLHANDEL GMBH	7,473,234,592	7,473,234,592
Các khoản trả trước cho người bán khác	4,531,795,913	4,733,222,204
Cộng	13,636,683,682	30,797,956,796

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	2,363,821,541	366,200,998
Ký cược ký quỹ	597,039,063	1,119,221,136
Cổ tức còn phải thu	279,792,500	108,500,000
Phải thu lãi trái phiếu	1,191,458,333	-
Phải thu ngắn hạn khác	808,425	14,134,020
Cộng	4,432,919,862	1,608,056,154

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	242,998,241,258	1,558,557,653	190,092,722,437	2,394,301,751
Công cụ, dụng cụ	2,066,689,782	-	2,662,866,403	650,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87,838,134,713	8,875,845	69,894,206,470	14,848,918
Thành phẩm	433,830,243,317	4,992,338,371	362,375,575,631	10,369,600,171
Hàng hóa	1,097,179,620	-	1,147,812,679	3,706,899
Hàng mua đang đi đường	63,966,745,750	-	-	-
Hàng gửi đi bán	2,221,965,004	-	259,989	-
Cộng	834,019,199,444	6,559,771,869	626,173,443,609	12,783,107,739

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cấp ngắn hạn, tồn kho lâu năm khó tiêu thụ; vật tư tồn kho lâu năm, chậm luân chuyển

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	266,938,782,339	523,121,011,413	56,644,974,819	4,172,452,814	850,877,221,385
Số tăng trong kỳ	3,304,183,909	25,239,634,633	2,460,000,000	-	31,003,818,542
Số giảm trong kỳ	-	2,851,683,823	-	-	2,851,683,823
Số dư cuối kỳ	270,242,966,248	545,508,962,223	59,104,974,819	4,172,452,814	879,029,356,104
II. Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	73,964,039,447	315,065,114,957	30,391,038,139	3,169,263,512	422,589,456,055
Số tăng trong kỳ	6,822,919,732	21,097,266,373	2,892,789,283	141,682,397	30,954,657,785
Số giảm trong kỳ	-	2,851,683,823	-	-	2,851,683,823
Số dư cuối kỳ	80,786,959,179	333,310,697,507	33,283,827,422	3,310,945,909	450,692,430,017
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	192,974,742,892	208,055,896,456	26,253,936,680	1,003,189,302	428,287,765,330
Số dư cuối kỳ	189,456,007,069	212,198,264,716	25,821,147,397	861,506,905	428,336,926,087

Nguyên giá, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số 22.2):

Nguyên giá	Giá trị còn lại
188,669,662,708	153,441,337,505
Số cuối kỳ	Số đầu năm

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

255,112,541,877	245,505,515,454
-----------------	-----------------

Không có tài sản cố định nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ.

Các cam kết về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn vào thời điểm cuối kỳ:

- Các hợp đồng giữa CADIVI và các nhà cung cấp về việc mua máy móc thiết bị cho Dự án nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại Nhà máy CADIVI Miền Trung, giá trị 640.000 EUR + 1.493.670 USD.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	3,125,000,000	50,991,285,959	2,912,202,192	57,028,488,151
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,125,000,000	50,991,285,959	2,912,202,192	57,028,488,151
II. Giá trị hao mòn lũy kế:				

Số dư đầu kỳ	-	9,878,145,277	388,293,624	10,266,438,901
Số tăng trong kỳ	-	509,912,862	291,220,218	801,133,080
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	10,388,058,139	679,513,842	11,067,571,981
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	3,125,000,000	41,113,140,682	2,523,908,568	46,762,049,250
Số dư cuối kỳ	3,125,000,000	40,603,227,820	2,232,688,350	45,960,916,170

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Mua sắm tài sản	147,722,576,721	145,691,844,527
Tiền sử dụng đất 799 Kinh Dương Vương (*)	127,243,482,364	127,243,482,364
28 bộ xà 630 + 6 bộ xà 1250	-	2,803,498,717
4 máy đánh cuộn bao gói 2 trong 1	-	5,525,237,813
2 dàn thu + 1 dàn xà touret Ø2600 kiểu công	-	1,155,614,486
Máy kéo nhôm JCJX-LSD450/13	-	6,570,737,484
Máy kéo 8 đường Niehoff (NMMĐ)	12,918,015,750	-
Bộ máy xoắn cao tốc BM 630DR (NMMT)	2,148,980,780	-
Máy xoắn cứng 54 sợi bobin F630 Liwei (NMSG)	3,127,173,381	-
Mua sắm các MMTB khác	2,284,924,446	2,393,273,663
- Xây dựng cơ bản	29,914,263,801	4,453,783,215
Dự án Tân Phú Trung	3,802,882,215	3,802,882,215
Dự án đầu tư dây chuyền nấu đúc cán nhôm liên tục	25,631,236,054	650,901,000
Dự án nâng cao năng lực sx dây cáp điện tại NMMT	480,145,532	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	378,563,354	215,134,764
Chi phí sửa chữa lớn, lắp đặt	378,563,354	215,134,764
Cộng	178,015,403,876	150,360,762,506

(*): Tạm nộp theo thông báo tạm nộp tiền sử dụng đất số 3021/TB-CT của Cục Thuế TP Hồ Chí Minh ngày 18/3/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (13.1)	570,000,000,000	400,000,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (13.2)	4,255,681,301	4,879,874,312
TỔNG CỘNG	574,255,681,301	404,879,874,312
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
GIÁ TRỊ THUẬN	574,255,681,301	404,879,874,312

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	470,000,000,000	100%	300,000,000,000	100%
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%
TỔNG CỘNG	570,000,000,000		400,000,000,000	

Theo Nghị quyết số 56/2018/NQ-HĐQT ngày 06/6/2018, Công ty tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai lần 3 từ 300 tỷ đồng lên 470 tỷ đồng.

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số đầu năm	SL CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Vietcombank (VCB)	50,541	2,178,670,000	-	2,178,670,000	
Công ty CP Công nghệ cao	77,500	1,057,011,301	-	1,057,011,301	
Công ty Cổ phần Điện Cơ (EME)	10,000	124,193,011	-	124,193,011	
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (HEM)	114,195	1,020,000,000	-	1,020,000,000	
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500,000,000	-	500,000,000	
TỔNG CỘNG		4,879,874,312	-	4,879,874,312	
Số cuối kỳ	Giá số sách/CP	SL CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Vietcombank (VCB)	43,107	50,541	2,178,670,000	-	2,178,670,000
Công ty CP Công nghệ cao	13,639	77,500	1,057,011,301	-	1,057,011,301
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (HEM)	8,932	114,195	1,020,000,000	-	1,020,000,000
TỔNG CỘNG			4,255,681,301	-	4,255,681,301

Theo nghị quyết số 42/2018/NQ-HĐQT ngày 30/01/2018 về việc thoái vốn đầu tư tại Công ty cổ phần Điện cơ (EME), công ty đã tiến hành bán 10.000cp EME theo phương thức khớp lệnh, số tiền thu về sau khi đã trừ các chi phí là 161.514.000 đ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Theo nghị quyết số 46/2018/NQ-HDQT ngày 23/2/2018, ngày 22/3/2018, công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp sở hữu tại Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội với giá trị chuyển nhượng là 500.000.000đ cho Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).

VCB đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá đóng cửa ngày 29/6/2018 là 58.000đ, HEM đã niêm yết trên sàn Upcom, giá đóng cửa ngày 29/6/2018 là 14.000đ, Công ty CP Công nghệ Cao chưa niêm yết, tại ngày lập Báo cáo tài chính này, chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của công ty này. Với các dữ liệu trên, công ty không lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính này.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	9,067,111,635	7,899,774,584
Công cụ dụng cụ	1,186,156,557	3,165,226,488
Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng	1,087,388,701	-
Chi phí làm pano quảng cáo, bảng hiệu	1,853,999,996	272,159,077
Chi phí hòa mạng cáp quang	34,004,351	23,315,000
Bảo hiểm cháy nổ	56,500,004	119,637,528
Chi phí sản xuất thử	1,295,259,310	915,931,491
Chi phí thử nghiệm	2,127,190,625	3,403,505,000
Chi phí SD đất, quản lý KCN	1,228,612,091	-
Chi phí dịch vụ tư vấn	198,000,000	-
14.2 Chi phí trả trước dài hạn	100,862,981,494	105,815,590,562
Thuê đất tại khu CN Hòa Cầm - Đà Nẵng	7,529,782,404	7,634,362,716
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi 1	32,088,851,888	32,514,772,886
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi 2	31,227,311,073	31,655,082,459
Thuê đất tại khu CN Long Thành	18,316,416,921	18,575,611,503
Chi phí quảng cáo, pano	400,594,250	819,975,044
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4,848,189,664	6,648,898,707
Chi phí sửa chữa thiết bị	6,451,835,294	7,966,887,247

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty dây đồng VN - CFT	106,877,759,775	3,693,883,393
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	26,860,772,825	4,334,507,144
Cty Cổ phần Thiết bị điện	18,082,383,908	24,469,820,418
Cty TNHH TM Đức Biên	36,052,060,000	-
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	176,915,670,354	132,654,183,493
Cty CP TM & DV Dầu khí biển	-	33,978,011,027
Glencore International AG	47,419,777,892	78,055,354,562
Các công ty khác	104,871,081,913	75,685,466,371
TỔNG CỘNG	517,079,506,667	352,871,226,408

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Đầu tư Mai Tiến Phát	7,782,100,000	11,094,529,543
Cty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	8,963,500,000	17,181,900,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	6,301,240,160	20,410,219,655
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	-	9,408,678,790
Nguyễn Đức Tường	14,000,000,000	-
Các công ty khác	22,537,232,712	11,499,067,643
TỔNG CỘNG	59,584,072,872	69,594,395,631

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3,238,419,363	3,742,910,001	4,204,843,620	2,776,485,744
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,090,001,225	26,597,925,236	23,260,000,654	13,427,925,807
Thuế xuất nhập khẩu	-	366,883,609	366,883,609	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,073,686,615	8,773,824,063	8,274,464,119	1,573,046,559
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	47,178,526,163	47,212,644,403	(34,118,240) (*)
Thuế nhà thầu	4,223,858	441,678,029	438,647,565	7,254,322
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,644,702,515	1,502,638,784	1,842,948,358	1,304,392,941
TỔNG CỘNG	16,051,033,576	88,604,385,885	85,600,432,328	19,054,987,133

(*) Thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp thừa.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí vận chuyển	2,295,000	34,967,684
Lãi ký quỹ	1,467,687,079	1,237,483,897

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2018

Chiết khấu thương mại	-	18,377,703
Thù lao HĐQT, BKS theo NQĐHCD	5,653,274,000	6,812,001,000
Chi phí khác	2,877,494,229	2,143,092,115
Chi phí lãi vay ngắn hạn trích trước	262,529,464	1,487,346,515
TỔNG CỘNG	10,263,279,772	11,733,268,914

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	175,623,236,594	204,252,440,287
Kinh phí công đoàn	138,790,362	160,944,760
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	122,858,360	119,549,320
Các khoản khác		
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	3,950,081,950	3,805,877,950
- Phải trả lãi vay dài hạn chưa đến hạn thanh toán	2,509,706,598	-
- Các khoản khác	198,914,500	523,013,799
TỔNG CỘNG	182,543,588,364	208,861,826,116

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**20.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm	13,453,158,450	10,931,633,094
TỔNG CỘNG	13,453,158,450	10,931,633,094

20.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm	34,442,265,601	26,737,943,481
TỔNG CỘNG	34,442,265,601	26,737,943,481

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả	73,200,000	168,985,219
Cộng	73,200,000	168,985,219
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	11,735,764	69,518,448
Cộng	11,735,764	69,518,448
Thuế TNDN hoãn lại phải trả/Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	61,464,236	99,466,771

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

22. VAY

	Vay ngắn hạn (22.1)	Vay dài hạn (22.2)	Tổng cộng
Số đầu năm	514,100,028,491	104,799,837,689	618,899,866,180
Tăng trong kỳ	1,621,852,334,741	-	1,621,852,334,741
Giảm trong kỳ	1,334,616,995,788	8,649,837,689	1,343,266,833,477
Số cuối kỳ	801,335,367,444	96,150,000,000	897,485,367,444

22.1 Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng(*)	801,335,367,444	514,100,028,491
Cộng	801,335,367,444	514,100,028,491

(*) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng cuối kỳ:

	Số cuối kỳ	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	Mục đích
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN TPHCM	440,320,989,658	5.1% (kỳ hạn 89 ngày)	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng Công Thương VN-SGD2	143,442,963,741	5.2% (kỳ hạn 3 tháng)		
Ngân hàng Tiên Phong	192,959,276,773	5.5% (kỳ hạn 6 tháng)		
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	24,612,137,272	4.8% (kỳ hạn 3 tháng)	Hàng tồn kho hạn mức 2 triệu USD và khoản phải thu hạn mức 3 triệu USD	
Cộng	801,335,367,444			

22.2 Vay dài hạn

Chi tiết vay dài hạn từ ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	Mục đích
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN TPHCM	88,150,000,000	8.75%	Thế chấp TSCĐ tại Nhà máy SX dây cáp điện GD1+GD2	Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sx dây cáp điện- GD2"
Ngân hàng TNHH CTCB- CN TPHCM	8,000,000,000	6.68%	Thế chấp GCN QSD đất, TS gắn với đất có giá trị tương đương 24 tỷ đồng	Mua đất và nhà xưởng tại KCN Long Thành, Đồng Nai
Cộng	96,150,000,000			

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm 2017	288,000,000,000	43,234,340,000	108,113,062,534	264,525,876,682	703,873,279,216
- Tăng vốn	288,000,000,000	287,673,750,000		-	575,673,750,000
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm				307,818,737,814	307,818,737,814
-Phân phối Lợi nhuận					
+ Phân phối cho quỹ CSH					-
+ Chia cổ tức				316,800,000,000	316,800,000,000
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành				44,092,939,117	44,092,939,117
Số dư cuối năm 2017	576,000,000,000	330,908,090,000	108,113,062,534	211,451,675,379	1,226,472,827,913
Chi tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Năm nay					
Số dư đầu năm	576,000,000,000	330,908,090,000	108,113,062,534	211,451,675,379	1,226,472,827,913
- Tăng vốn				-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm				138,022,709,425	138,022,709,425
-Phân phối Lợi nhuận					-
+ Phân phối cho quỹ CSH					-
+ Chia cổ tức				86,400,000,000	86,400,000,000
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành				29,711,001,706	29,711,001,706.00
Số dư cuối kỳ	576,000,000,000	330,908,090,000	108,113,062,534	233,363,383,098	1,248,384,535,632

Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thưởng cơ quan quản lý điều hành công ty, cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông họp ngày 18/04/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam- Gelex)	459,436,480,000	459,436,480,000	459,436,480,000	459,436,480,000
-Vốn góp của cổ đông khác	116,563,520,000	116,563,520,000	116,563,520,000	116,563,520,000
Cộng	576,000,000,000	576,000,000,000	576,000,000,000	576,000,000,000

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	576,000,000,000	576,000,000,000
Tăng trong kỳ		-
Số cuối kỳ	576,000,000,000	576,000,000,000

23.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	57,600,000	57,600,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	57,600,000	57,600,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57,600,000	57,600,000

23.5 Cổ tức

	Năm 2018	Năm 2017
Cổ tức công bố	86,400,000,000	316,800,000,000
Cổ tức đã trả	86,400,000,000	316,800,000,000

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu bán hàng	Q2/2018	Q2/2017
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1,444,696,710,435	1,301,955,810,102
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	267,466,245,422	127,459,187,352
Doanh thu cho thuê TSCĐ	996,000,000	558,000,000
Doanh thu dịch vụ, khác	1,635,593,636	234,329,394
Cộng	1,714,794,549,493	1,430,207,326,848
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	25,501,229,789	23,203,547,048
Hàng bán bị trả lại	634,888,000	4,900,096,785
	26,136,117,789	28,103,643,833
DOANH THU THUẦN	1,688,658,431,704	1,402,103,683,015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Q2/2018</u>	<u>Q2/2017</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,855,626,640	89,031,778
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	24,778,498,034	17,768,082,365
Lãi chênh lệch tỷ giá	263,283,844	885,466,693
Doanh thu HĐTC khác	-	260,000,000
Cộng	<u>27,897,408,518</u>	<u>19,002,580,836</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Q2/2018</u>	<u>Q2/2017</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	1,284,602,946,248	1,154,966,908,399
Giá vốn của vật tư, phế liệu	267,668,067,644	127,345,003,843
Giá vốn của TSCĐ cho thuê	678,294,905	487,866,993
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,585,477,559	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3,077,587,207)
Cộng	<u>1,554,534,786,356</u>	<u>1,279,722,192,028</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Q2/2018</u>	<u>Q2/2017</u>
Chi phí lãi vay	12,175,764,123	5,183,308,022
Chi phí trả lãi tiền nhận ký quỹ	3,742,849,252	5,064,357,917
Lỗ chênh lệch tỷ giá	975,052,843	848,238,468
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(80,865,600)
Cộng	<u>16,893,666,218</u>	<u>11,015,038,807</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Q2/2018</u>	<u>Q2/2017</u>
Chi phí nhân viên	4,827,187,750	3,602,615,258
Chi phí vật liệu	37,355,343	38,282,481
Chi phí công cụ dụng cụ	90,909	7,500,000
Chi phí bảo hành sản phẩm	152,219,942	267,936,554
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	10,225,847,476	1,473,215,987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,846,128,514	12,396,648,599
Chi phí bằng tiền khác	11,667,142,319	7,683,182,213
Hoàn nhập CKTM trích trước	-	-9,831,653,831
Cộng	<u>35,755,972,253</u>	<u>15,637,727,261</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Q2/2018</u>	<u>Q2/2017</u>
Chi phí nhân viên quản lý	10,557,299,204	9,294,155,399
Chi phí vật liệu quản lý	155,336,909	135,619,487
Chi phí đồ dùng văn phòng	146,627,849	223,983,223
Chi phí về TSCĐ	940,501,461	960,032,016
Thuế, phí, lệ phí	20,039,364	52,702,000
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1,765,129,373	11,481,527,260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,082,744,932	3,082,152,020
Chi phí bằng tiền khác	5,945,378,316	10,263,688,907
Cộng	<u>22,613,057,408</u>	<u>35,493,860,312</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	<u>Q2/2018</u>	<u>Q2/2017</u>
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	1,033,664,865	1,247,552,106
Thu lãi nợ quá hạn	789,170,469	423,255,337
Thu từ thanh lý tài sản	112,343,182	65,000,000
Thu nhập khác	734,685,357	167,749,045
Cộng	<u>2,669,863,873</u>	<u>1,903,556,488</u>

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Q2/2018</u>	<u>Q2/2017</u>
Chi phí ròng thanh lý TSCĐ	-	194,000,000
Các khoản phạt	1,614,791,816	-
Khác	4,146,819,777	22,128
Cộng	<u>5,761,611,593</u>	<u>194,022,128</u>

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Q2/2018</u>	<u>Q2/2017</u>
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1,350,899,522,736	1,176,597,715,217
Chi phí nhân viên	51,879,458,407	48,389,907,035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,069,593,585	12,550,923,075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,460,428,554	16,741,695,765
Chi phí khác bằng tiền	29,500,098,681	34,675,303,274
Cộng	<u>1,463,809,101,963</u>	<u>1,288,955,544,366</u>

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1 Chi phí thuế TNDN

	<u>Q2/2018</u>	<u>Q2/2017</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13,399,519,850	11,930,030,511
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	38,002,535	-
Cộng	<u>13,437,522,385</u>	<u>11,930,030,511</u>

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2018

	Q2/2018	Q2/2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	83,666,610,267.46	80,946,979,803
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/giảm:</i>	8,109,487,019	1,226,851,775
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	91,776,097,286	82,173,831,578
Thu nhập miễn thuế	24,778,498,034	17,768,082,365
Thu nhập tính thuế	66,997,599,252	64,405,749,213
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	13,399,519,850	12,881,149,843

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Q2/2018	Q2/2017
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	481,876,388,467	416,725,803,860
		Thanh toán tiền mua NVL	664,197,803,272	400,498,681,571
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	74,975,186,176	91,488,818,459
		Đã thu tiền bán hàng hóa	50,903,235,815	169,195,578,051
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Công ty con	Mua NVL, gia công kéo đồng, thuê mặt bằng	45,794,817,085	102,201,543,705
		Thanh toán tiền mua NVL, gia công kéo đồng, thuê mặt bằng	37,420,319,014	114,293,582,477
		Phải thu tiền bán nguyên vật liệu, cho thuê TSCĐ	189,798,638,640	55,400,900,817
		Đã thu tiền bán nguyên vật liệu, cho thuê TSCĐ	225,248,301,075	54,135,321,622
		Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	13,426,880,607	29,654,088,424
		Đã thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	20,378,792,660	38,361,556,199
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu	32,880,714,368	-
		Thanh toán tiền mua NVL	18,086,401,897	-
		Mua NVL, gia công kéo đồng	291,783,063,546	8,875,012,194
Công ty Dây đồng CFT	Công ty liên quan	Thanh toán tiền mua NVL, gia công kéo đồng	341,007,415,632	9,412,082,647

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Thanh toán tiền mua NVL, gia công kéo đồng	341,007,415,632	9,412,082,647
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2018, công nợ với Bên liên quan như sau:				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	176,915,670,354	132,654,183,493
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Công ty con	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	69,609,819,151	43,190,522,520
		Phải trả ứng trước tiền hàng	-	9,408,678,790
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Công ty con	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	26,860,772,825	4,334,507,144
		Phải thu tiền bán nguyên vật liệu, tiền cho thuê MMTB	61,530,283,345	8,707,438,177
		Ứng trước tiền hàng	-	15,000,000,000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	7,071,970,475	5,371,559,098
		Phải trả tiền mua nguyên vật liệu,...	18,082,383,908	24,469,820,418
Công ty Dây đồng CFT	Công ty liên quan	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	106,877,759,775	3,693,883,393
		Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	-	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Q2/2018	Q2/2017
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	1,653,394,827	1,044,384,491
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát	1,158,727,000	71,999,000

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2018

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 năm 2018 (30/06/2018) đến ngày lập Báo cáo tài chính, không có sự kiện gì xảy ra.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

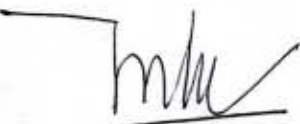
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 2/2017, kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý 2/2017, kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2018







Tổng Giám đốc

LÊ QUANG ĐỊNH

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH